

TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA VIỆT NAM NĂM 2013 VÀ MỘT SỐ GIẢI PHÁP CHO NĂM 2014

Phạm Văn Hùng*, Phan Thị Thu Hiền**, Hoàng Thị Thu Hà***

Năm 2013 là năm bản lề trong kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 2011-2015. Kết quả và hiệu quả đầu tư phát triển của năm 2013 và của giai đoạn 2011-2013 có ý nghĩa quan trọng trong việc xác định yêu cầu và các giải pháp cho năm 2014 cũng như phần còn lại của kế hoạch 2011-2015. Bài viết tập trung đánh giá thực trạng hoạt động đầu tư phát triển của Việt Nam năm 2013 và đề xuất các giải pháp cho năm 2014. Trong đó, 2 giải pháp cần đặc biệt quan tâm là tiếp tục hoàn thiện cơ chế chính sách liên quan đến đầu tư và thực thi các chính sách huy động tổng lực các nguồn cho đầu tư phát triển. Tác giả phân tích và đánh giá tình hình đầu tư phát triển 2013 là dựa trên hai tài liệu: 1) Quyết định số 339/QĐ-TTG ngày 19/02/2013 về quan điểm và định hướng tái cấu trúc đầu tư của Việt Nam và 2) Nghị quyết số 31/2012/QH13 ngày 8/ 11/2013 về đầu tư phát triển đặt ra năm 2013.

Từ khóa: Đầu tư phát triển, hiệu quả đầu tư, tổng vốn đầu tư toàn xã hội, đầu tư trực tiếp nước ngoài, cơ chế và chính sách đầu tư.

1. Tình hình đầu tư phát triển của Việt Nam năm 2013

Đầu tư, đặc biệt là đầu tư công, là một trong 3 lĩnh vực trọng tâm của tái cơ cấu kinh tế. Trong năm 2013, Việt Nam vẫn tiếp tục thực hiện kế hoạch đầu tư trung hạn, nâng cao hiệu quả đầu tư công, khắc phục đầu tư dàn trải, lãng phí theo Chỉ thị số 1792/CT-TTg và triển khai hoàn thiện Luật Đầu Tư Công. Về mặt thể chế chính sách, năm 2013 Việt Nam đã ban hành một loạt các chính sách liên quan đến đầu tư:

- Nghị định 73/2013/NĐCP ngày 4 tháng 1 năm 2013 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành các quy định liên quan đến các dự án quan trọng quốc gia mà Quốc hội phải phê duyệt chủ trương đầu tư;

- Chỉ thị 09/CT-TTg ngày 29 tháng 5 năm 2013 về việc tăng cường chỉ đạo điều hành thực hiện nhiệm vụ tài chính ngân sách nhà nước năm 2013;

- Quyết định 04/2013/QĐ-KTNN ngày 4 tháng 5 năm 2013 về quy trình kiểm toán dự án đầu tư xây dựng công trình;

- Nghị định số 61/2013/NĐ-CP ngày 25/6/2013 của Chính phủ về quy chế giám sát tài chính và đánh giá kết quả hoạt động và công khai thông tin tài chính đối với doanh nghiệp nhà nước do Nhà nước làm chủ sở hữu và doanh nghiệp có vốn nhà nước;

- Nghị định số 71/2013/NĐ-CP ngày 11/7/2013 về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;

- Nghị định 38/2013/NĐ-CP ngày 23/04/2013 về quản lý và sử dụng nguồn hỗ trợ phát triển chính thức ODA và nguồn vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ;

- Nghị quyết 103/NQ-CP ngày 29/08/2013 của Chính phủ về định hướng nâng cao hiệu quả thu hút, sử dụng và quản lý đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam.

Về triển khai thực hiện, Chính phủ đã tiến hành rà soát các nguồn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước, trái phiếu chính phủ, doanh nghiệp nhà nước; đã tiến hành điều chỉnh cơ cấu và cơ chế phân bổ vốn

đầu tư. Vốn ODA, vốn tín dụng đầu tư phát triển và các khoản vay được Nhà nước bảo lãnh để tập trung đầu tư các công trình, dự án quan trọng thiết yếu, có sức lan tỏa lớn, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế và thu hút nhiều nguồn vốn đầu tư của xã hội. Kiểm soát chặt chẽ các dự án, các công trình triển khai mới, khắc phục bước đầu tình trạng đầu tư dàn trải, kém hiệu quả. Bảo đảm các dự án đầu tư phải theo quy hoạch, kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt gắn với trách nhiệm của người ra quyết định đầu tư và chủ đầu tư. Thực hiện cơ chế quản lý, cân đối vốn đầu tư theo kế hoạch trung hạn.

Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội thực hiện năm 2013 theo giá hiện hành ước tính đạt 1.032,55 nghìn tỷ đồng, tăng 4,3% so với năm 2012 và dự kiến cả năm vốn đầu tư toàn xã hội sẽ đạt khoảng 29,1% GDP bao gồm: Vốn khu vực nhà nước 408,55 nghìn tỷ đồng, chiếm 39,56% tổng vốn và tăng 4,3%; khu vực ngoài nhà nước 282,7 nghìn tỷ đồng, chiếm

37,06% và giảm 0,6%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài 241,3 nghìn tỷ đồng, chiếm 23,38% và tăng 4,9%.

Như vậy, tổng vốn đầu tư toàn xã hội năm 2013 vẫn tiếp tục tăng so với năm 2012 (mặc dù với tốc độ khá chậm chỉ 4,3%). Tuy nhiên, chủ yếu tăng từ vốn đầu tư khu vực nhà nước (bao gồm cả vốn đầu tư của doanh nghiệp nhà nước và tín dụng nhà nước cho đầu tư) và nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài còn nguồn vốn đầu tư của khu vực ngoài nhà nước có dấu hiệu giảm nhẹ (giảm 0,6%). Điều này thể hiện tình hình đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp ngoài nhà nước vẫn có những khó khăn nhất định mặc dù nhà nước đã có những chính sách hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn trong khu vực này.

Trong vốn đầu tư thực hiện của khu vực nhà nước, vốn đầu tư từ ngân sách trung ương có xu hướng giảm nhẹ trong khi vốn đầu tư do địa phương

Bảng 1: Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội thực hiện năm 2013 theo giá hiện hành

	Quý 1		Quý 2		Quý 3		Quý 4 (Ước tính)	
	Vốn đầu tư (ngàn tỷ VNĐ)	So với cùng kỳ 2012 (%)	Vốn đầu tư (ngàn tỷ VNĐ)	So với cùng kỳ 2012 (%)	Vốn đầu tư (ngàn tỷ VNĐ)	So với cùng kỳ 2012 (%)	Vốn đầu tư (ngàn tỷ VNĐ)	So với cùng kỳ 2012 (%)
Vốn đầu tư khu vực nhà nước	74,8	102,5	116,1	103,5	297,3	104,2	408,55	109,1
Vốn đầu tư khu vực ngoài nhà nước	74,8	111,6	168,2	109,9	280	108,5	382,7	99,4
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	53	101,9	114,3	103,9	278	105,6	241,3	104,9
Tổng số	202,6	105,5	448,6	105,9	755,9	106,1	1032,55	104,3

Nguồn: Tổng cục Thống kê, (2013)

Số liệu quý 4 là ước tính của tác giả

quản lý vẫn có sự gia tăng đáng kể. Chỉ tính riêng 3 quý đầu của năm 2013, vốn đầu tư do trung ương quản lý đạt 30 nghìn tỷ đồng, bằng 74,8% kế hoạch năm và giảm 16,3% so với cùng kỳ năm 2012. Trong khi đó, vốn đầu tư do địa phương quản lý đạt 114,5 nghìn tỷ đồng, bằng 71,7% kế hoạch năm và tăng 3,7% so với cùng kỳ năm 2012. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách nhà nước của một số tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương như sau: Hà Nội đạt 17523 tỷ đồng, bằng 63,6% kế hoạch năm và tăng 29,4% so với cùng kỳ năm 2012; thành phố Hồ Chí Minh 11823 tỷ đồng, bằng 69% và tăng 6,2%; Đà Nẵng 3651 tỷ đồng, bằng 48,5% và giảm 43,4%; Quảng Ninh 3254 tỷ đồng, bằng 83,5% và tăng 7,6%; Vĩnh Phúc 2935 tỷ đồng, bằng 97,9% và tăng 18,5%; Nghệ An 2764 tỷ đồng, bằng 125% và giảm 6,4%; Thanh Hóa 2632 tỷ đồng, bằng 84% và giảm 7,4%; Bà Rịa-Vũng Tàu 2477 tỷ đồng, bằng 56,2% và tăng 7,9%; Bình Dương 2413 tỷ đồng, bằng 62,1% và tăng 8,9%; Kiên Giang 2309 tỷ đồng, bằng 72,2% và tăng 4,9% (Tổng cục Thống kê, 2013).

Thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 và Nghị quyết của Quốc hội, ưu tiên bố trí vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước, trái phiếu chính phủ và tăng cường huy động các nguồn vốn xã hội đầu tư cho phát triển nông nghiệp, nông thôn. Tổng vốn đầu tư toàn xã hội cho nông nghiệp nông thôn giai đoạn 2009-2013 khoảng 750 nghìn tỷ đồng; trong đó Nhà nước đã đầu tư trên 520 nghìn tỷ đồng, chiếm 51,7% tổng vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước và trái phiếu chính phủ, tăng hơn 2,6 lần so với 5 năm trước, vượt mục tiêu Nghị quyết Trung ương 7 đề ra là tăng 2 lần (giai đoạn 2004-2008 đầu tư trên 198 nghìn tỷ đồng, bằng 41,8% tổng vốn đầu tư từ ngân sách Nhà nước và trái phiếu Chính phủ). Dự nợ tín dụng cho nông nghiệp, nông thôn tính đến tháng 10/2013 khoảng gần 800 nghìn tỷ đồng, tăng gần 2,6 lần so với năm 2008. Ngoài ra, hàng năm, Nhà nước còn chi thêm 7-8 nghìn tỷ đồng từ dự phòng ngân sách trung ương để hỗ trợ khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh.

Môi trường đầu tư năm tiếp tục được cải thiện. Trong 3 quý đầu của năm 2013, số doanh nghiệp mới đăng ký thành lập tăng 10,8% và có trên 11,2 ngàn doanh nghiệp hoạt động trở lại. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đăng ký mới và thu hút đầu tư trực tiếp của nước ngoài từ đầu năm đến thời điểm 20/11/2013 thực hiện cao hơn năm 2012 và

trong 3 năm gần đây chiếm khoảng 25% tổng vốn đầu tư toàn xã hội (Vốn FDI đăng ký 11 tháng đạt trên 20 tỷ USD, tăng 49%; vốn thực hiện đạt khoảng 10,55 tỷ USD, tăng 6%). Chỉ tính riêng 3 quý đầu của năm 2013, vốn FDI đã đạt 15.005,3 triệu USD, tăng 36,1% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm: Vốn đăng ký của 872 dự án được cấp phép mới đạt 9.294,1 triệu USD, giảm 7,3% về số dự án và tăng 34,9% về số vốn; vốn đăng ký bổ sung của 340 lượt dự án được cấp phép từ các năm trước là 5.711,2 triệu USD. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện 3 quý đầu năm 2013 ước tính đạt 8,6 tỷ USD, tăng 6,4% so với cùng kỳ năm 2012. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đã tập trung hơn vào lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo, công nghệ cao. Cụ thể, khoảng 86,4% tổng vốn đăng ký tập trung vào công nghiệp chế biến, ngành kinh doanh bất động sản chiếm khoảng 3,9%; các ngành khác chiếm 9,7%.

Cả nước có 46 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài được cấp phép mới trong 3 quý đầu năm 2013, trong đó, Thái Nguyên có số vốn đăng ký lớn nhất với 2.142 triệu USD, chiếm 23% tổng vốn đăng ký cấp mới; tiếp đến là Hải Phòng 1.837 triệu USD, chiếm 19,8%; Bình Định 1.009 triệu USD, chiếm 10,9%; thành phố Hồ Chí Minh 818 triệu USD, chiếm 8,8%; Hải Dương 613 triệu USD, chiếm 6,6%; Bình Dương 507 triệu USD, chiếm 5,5%; Đồng Nai 384 triệu USD, chiếm 4,1%...

Trong số 45 quốc gia và vùng lãnh thổ có dự án đầu tư được cấp phép mới vào Việt Nam thời gian qua, Xin-ga-po tiếp tục là nhà đầu tư lớn nhất với 2695 triệu USD, chiếm 29% tổng vốn đăng ký cấp mới; tiếp đến là Hàn Quốc 2.237 triệu USD, chiếm 24,1%; Nhật Bản 1.123 triệu USD, chiếm 12,1%; Liên bang Nga 1.018 triệu USD, chiếm 11%; Đặc khu Hành chính Hồng Kông 584 triệu USD, chiếm 6,3%...

Vốn ODA ký kết (tính đến hết quý 3 năm 2013) đạt 4,6 tỷ USD, tăng 14,1%; giải ngân đạt 4,04 tỷ USD, tăng 13,5% so với cùng kỳ năm 2012.

2. Đánh giá hoạt động đầu tư phát triển của Việt Nam năm 2013

2.1. Những kết quả tích cực

Với kết quả bước đầu trong tái cơ cấu đầu tư, giá trị tài sản cố định huy động và năng lực sản xuất phục vụ tăng thêm của nền kinh tế đã có bước cải

thiện. Từ đó, tăng trưởng của nền kinh tế đã bắt đầu có dấu hiệu phục hồi. Số liệu thống kê cho thấy tăng trưởng theo quý trong năm 2013 có biểu hiện là quý sau cao hơn quý trước (quý 1 tăng 4,76%, quý 2 tăng 5%, quý 3 tăng 5,54%, quý 4 tăng 6,3 %) và ước tính cả năm tăng 5,4% (cao hơn năm 2012 – chỉ 5,25%) (Nguyễn Tấn Dũng, 2013a).

Năng lực sản xuất của khu vực công nghiệp tiếp tục được huy động và phát huy. Từ đó, sản xuất công nghiệp tiếp tục phục hồi, nhất là công nghiệp chế biến, chế tạo. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tháng 11 tăng 6%; 11 tháng tăng 5,5%. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản tiếp tục ổn định, ước cả năm giá trị sản xuất tăng 2,73%. Tổng mức luân chuyển hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng 12,57% (loại trừ yếu tố giá tăng khoảng 5,7%). Khách quốc tế đến Việt Nam đạt khoảng 6,8 triệu lượt, tăng 12%. Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới 11 tháng tăng 9,3%; có hơn 12.600 doanh nghiệp hoạt động trở lại. An sinh xã hội tiếp tục được bảo đảm. Tạo việc làm cho trên 1,4 triệu người, đạt gần 88% kế hoạch năm.

Hiệu quả sử dụng vốn đã được cải thiện. Trong giai đoạn 2008-2010, với tổng mức vốn đầu tư toàn xã hội/GDP bình quân 38,6%/năm, mức tăng trưởng GDP bình quân đạt 6,1%/năm. Giai đoạn 2011-2013 với tổng mức vốn đầu tư toàn xã hội/GDP bình quân giảm còn khoảng 31%/năm, giảm 7,6% so với giai đoạn 2008-2010 nhưng tăng trưởng GDP bình quân chỉ giảm 0,7%, đạt 5,37%. Hệ số ICOR giảm từ 6,7 giai đoạn 2008-2010 xuống còn 5,53 giai đoạn 2011-2013. Năng suất lao động năm 2013 tăng 10.1% so với năm 2010.

Đã rà soát, bổ sung thể chế và quy hoạch phát triển kết cấu hạ tầng với tầm nhìn tổng thể, dài hạn. Tập trung khắc phục tình trạng đầu tư công tràn lan, kém hiệu quả. Tăng cường thu hút các nguồn vốn đầu tư ngoài nhà nước với nhiều hình thức mới đa dạng như BOT, BT, BOO, PPP cho đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng. Nhiều công trình giao thông, thủy lợi, năng lượng, viễn thông, hạ tầng đô thị đã được đưa vào sử dụng và phát huy hiệu quả.

2.2. Một số hạn chế cần khắc phục

Tái cơ cấu đầu tư đã được thực hiện nhưng còn chậm so với yêu cầu. Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội so với GDP không đạt kế hoạch (chỉ đạt 29,1% GDP). Trong hoạt động đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh vẫn còn tâm lý trông chờ sự hỗ trợ

của nhà nước, của ngân sách nhà nước. Mức độ hội nhập trong gắn kết với mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu đã có nhưng mức độ gắn kết chưa chặt chẽ. Đầu tư đổi mới công nghệ còn chậm. Hiệu quả sử dụng vốn có cải thiện nhưng vẫn ở mức thấp so với yêu cầu và so với các quốc gia khác khi cùng mức độ phát triển. ICOR của Hàn Quốc giai đoạn 1961-1980 là 3,0; của Đài Loan giai đoạn 1961-1980 là 2,7; của Thái Lan giai đoạn 1981-1985 là 4,1; của Trung Quốc giai đoạn 2001-2006 là 4; còn của Việt Nam giai đoạn 2011-2013 là 5,53. Giải quyết nợ đọng trong xây dựng cơ bản còn chậm.

Năm 2013, môi trường đầu tư Việt Nam đã có những cải thiện nhất định. Tuy nhiên, tình hình đầu tư, kinh doanh của các doanh nghiệp vẫn còn nhiều khó khăn. Mặc dù số doanh nghiệp mới đăng ký và số doanh nghiệp hoạt động trở lại có tăng nhưng vẫn tiếp tục có một số lượng tương đối lớn các doanh nghiệp giải thể, ngừng hoạt động (tăng 12,8%) so với cùng kỳ. Vốn đầu tư từ khu vực ngoài nhà nước giảm nhẹ so với năm 2012.

Trong hoạt động đầu tư phát triển, đánh giá tác động môi trường và các biện pháp xử lý khía cạnh môi trường vẫn còn nhiều hạn chế, yếu kém. Một số dự án trong lĩnh vực thủy điện, khai thác tài nguyên khoáng sản chưa thực hiện tốt yêu cầu về an toàn và bảo vệ môi trường. Nhiều đánh giá tác động môi trường vẫn còn mang tính chất hình thức, đối phó. Và hậu quả là ô nhiễm môi trường tại nhiều khu, cụm công nghiệp, làng nghề, cơ sở sản xuất, lưu vực sông chậm được cải thiện.

Những hạn chế trong hoạt động đầu tư phát triển năm 2013 ngoài những nguyên nhân khách quan như tình hình kinh tế thế giới biến động phức tạp, khó tiên liệu; mức độ cạnh tranh trên thị trường thế giới ngày càng gay gắt; mối quan hệ tương thuộc giữa các nền kinh tế ngày càng sâu sắc thì những nguyên nhân chủ quan cũng là rất đáng kể đặc biệt là các nguyên nhân đến từ việc triển khai 3 đột phá chiến lược trong lĩnh vực đầu tư còn chậm. Cơ chế, chính sách liên quan đến đầu tư mặc dù đã có sự cải thiện nhưng chưa đáp ứng yêu cầu. Thủ tục hành chính còn là rào cản cho các ý định và hành vi đầu tư. Chất lượng nguồn nhân lực còn thấp chưa đáp ứng được yêu cầu của phát triển và hội nhập trong điều kiện mới. Cơ cấu đào tạo chưa hợp lý, thiếu lao động chất lượng cao trong hầu hết các lĩnh vực. Đóng góp của khoa học công nghệ vào phát triển kinh tế - xã hội chưa tương xứng với tiềm năng. Hệ

thống cơ sở hạ tầng vẫn là một trong những điểm nghẽn trong thu hút và sử dụng vốn đầu tư và chưa có các giải pháp đột phá để thu hút mạnh vốn đầu tư từ khu vực ngoài nhà nước vào đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng.

3. Một số giải pháp tăng cường hoạt động đầu tư phát triển tại Việt Nam năm 2014

Các giải pháp cho đầu tư phát triển năm 2014 không chỉ khắc phục những hạn chế tồn tại của năm 2013 mà còn đáp ứng mục tiêu của kế hoạch phát triển kinh tế xã hội năm 2014 theo Nghị quyết số 53/2013/QH13 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, Kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 11/11/2013. Trong đó, mục tiêu tổng quát là: *“Tiếp tục ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát; tăng trưởng hợp lý và nâng cao chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh của nền kinh tế trên cơ sở đẩy mạnh thực hiện ba đột phá chiến lược gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, tái cơ cấu nền kinh tế. Bảo đảm an sinh xã hội và phúc lợi xã hội, cải thiện đời sống nhân dân. Sử dụng hợp lý và có hiệu quả tài nguyên, bảo vệ môi trường và chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu”*. Về quy mô vốn đầu tư, mục tiêu xác định là tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội năm 2014 đạt khoảng 30% GDP.

3.1. Tiếp tục hoàn thiện cơ chế chính sách về đầu tư

Mặc dù đã có những chuyển biến tích cực, Việt Nam vẫn cần tiếp tục hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường, đặc biệt là tạo môi trường đầu tư bình đẳng, thuận lợi cho các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế tiếp cận các nguồn lực và cơ hội phát triển. Hình thành đồng bộ và bảo đảm vận hành thông suốt các loại thị trường hàng hóa, dịch vụ, tài chính, lao động, khoa học công nghệ, bất động sản... Tái cơ cấu đầu tư trên cơ sở vận dụng các công cụ huy động và phân bổ vốn theo cơ chế thị trường và theo tín hiệu thị trường có sự quản lý, điều tiết của nhà nước. Các chính sách điều tiết trong lĩnh vực đầu tư cần tôn trọng các quy luật vận động của nền kinh tế thị trường. Có chính sách tích cực hơn nữa khuyến khích các thành phần kinh tế ngoài nhà nước mạnh dạn bỏ vốn tham gia đầu tư và kinh doanh.

Triển khai thực hiện hiệu quả Luật Đầu tư công và kế hoạch đầu tư trung hạn. Tập trung vốn cho các công trình trọng điểm, cấp thiết, vốn đối ứng ODA, giải phóng mặt bằng và các dự án có thể huy động

và phát huy tác dụng ngay trong năm 2014. Hoàn thiện cơ chế phân cấp quản lý đầu tư gắn với tăng cường giám sát, kiểm tra đảm bảo hiệu lực quản lý và gắn trách nhiệm của chủ đầu tư và của chính quyền địa phương. Tích cực xử lý nợ đọng trong xây dựng cơ bản. Đổi mới công tác quản lý về đầu tư đảm bảo chất lượng, tiến độ và hạn chế thất thoát lãng phí.

Tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính và cải cách chế độ công vụ công chức, xây dựng một nền công vụ chuyên nghiệp, phục vụ doanh nghiệp, phục vụ nhân dân gắn với trách nhiệm, tăng tính năng động, minh bạch, hiệu quả. Tập trung cải cách thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuế, hải quan, thành lập và giải thể doanh nghiệp, tiếp cận vốn, đất đai, tài nguyên, giấy tờ công dân... để tạo mọi thuận lợi cho doanh nghiệp và người dân tham gia đầu tư và kinh doanh làm giàu cho đất nước. Có chính sách hợp lý ưu tiên vốn tín dụng cho nông nghiệp, nông thôn, sản xuất hàng xuất khẩu, doanh nghiệp nhỏ và vừa, công nghiệp hỗ trợ nông nghiệp, công nghệ cao.

Tiếp tục rà soát, sửa đổi bổ sung cơ chế chính sách để thực hiện có hiệu quả các Hiệp định thương mại và đầu tư đã ký kết. Đồng thời chủ động tích cực đàm phán, ký kết các Hiệp định mới để mở rộng thị trường, tranh thủ nguồn vốn, công nghệ và góp phần hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường.

3.2. Huy động tối đa các nguồn lực cho đầu tư phát triển

Tái cơ cấu đầu tư không đồng nghĩa với cắt giảm mà là tạo cơ chế huy động và phân bổ nguồn lực có hiệu quả hơn (trên cơ sở vẫn có thể huy động và mở rộng các nguồn lực cho đầu tư). Vì vậy, trong năm 2014, cần có các chính sách huy động tối đa các nguồn lực của toàn xã hội cho đầu tư phát triển. Bên cạnh nguồn vốn ngoài nhà nước, Chính phủ đã trình và được Quốc hội thông qua mức bội chi ngân sách năm 2014 là 5,3% GDP (224 nghìn tỷ đồng) và phát hành thêm 170 nghìn tỷ đồng vốn trái phiếu chính phủ giai đoạn 2014-2016. Tuy nhiên, trong phát hành và sử dụng nguồn vốn này cần phải hết sức chú ý đảm bảo tính hiệu quả và khả năng thu hồi vốn. Việc tăng bội chi ngân sách cần dành một phần để trả nợ, phần còn lại và trái phiếu chính phủ bổ sung được tập trung vào đầu tư các dự án hạ tầng kinh tế-xã hội thiết yếu, hoàn thành nhiều công trình đang đầu tư dở dang, bổ sung vốn đối ứng ODA, đầu tư

cho nông nghiệp nông thôn, qua đó góp phần khắc phục tình trạng đầu tư dàn trải kéo dài kém hiệu quả, xử lý nợ đọng trong xây dựng cơ bản, giải quyết nợ xấu; tăng giải ngân vốn ODA, thu hút mạnh hơn các nguồn vốn xã hội cho đầu tư phát triển, bảo đảm được tổng vốn đầu tư toàn xã hội bằng khoảng 30-31% GDP, đồng thời góp phần tháo gỡ khó khăn, phát triển sản xuất kinh doanh, tạo thêm nhiều việc làm mới, tăng thu nhập cho người lao động; và góp phần quan trọng vào việc tăng năng lực sản xuất, thực hiện đột phá trong xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ theo Chiến lược phát triển kinh tế xã hội 2011-2020.

Đẩy mạnh thu hút vốn đầu tư xã hội trên cơ sở xã hội hóa hoạt động đầu tư, tăng cường thu hút đầu tư nước ngoài, khuyến khích dòng kiều hối chảy vào Việt Nam. Tạo điều kiện thuận lợi để doanh nghiệp ngoài nhà nước tiếp cận và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực và tài nguyên. Thu hút các tập đoàn đa quốc gia đầu tư các dự án lớn, công nghệ cao, công nghệ sạch thân thiện với môi trường, thúc đẩy phát triển công nghiệp phụ trợ đặc biệt là công nghiệp phụ trợ cho phát triển sản xuất nông nghiệp, tạo bước chuyển mạnh trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa.

3.3. Tăng cường đầu tư phát triển nhân lực và cơ sở hạ tầng

Triển khai quyết liệt và có hiệu quả Nghị quyết của Trung ương Đảng về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế. Đây cũng sẽ là một giải pháp quan trọng tháo gỡ một nút thắt trong lĩnh vực đầu tư. Chú trọng tuyển chọn, đào tạo, thu hút và sử dụng nhân lực có chất lượng cao. Có chính sách hợp lý phát triển các dịch vụ tư vấn, thẩm định, thúc đẩy thị trường khoa học công nghệ phục vụ lĩnh vực đầu tư. Có chính sách đủ mạnh để khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư cho nghiên cứu khoa học và thực hiện nghiên cứu triển khai. Thực hiện mối liên kết chặt chẽ, hiệu quả giữa doanh nghiệp và các cơ quan nghiên cứu. Hình thành cơ chế đặt hàng, cơ chế khoán, mua sản phẩm khoa học công nghệ. Tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển của các doanh nghiệp khoa học công nghệ.

Tập trung các nguồn lực để đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội quan trọng. Khai thác và sử dụng có hiệu quả nguồn vốn vay thương mại cho

đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng. Đẩy nhanh giải phóng mặt bằng, tập trung đầu tư để hoàn thành các công trình, dự án cấp thiết về giao thông, thủy lợi, năng lượng. Tiếp tục hoàn thiện cơ chế, chính sách để huy động mạnh các nguồn lực ngoài nhà nước cho đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng.

3.4. Chú ý thỏa đáng khía cạnh môi trường trong hoạt động đầu tư phát triển

Thực hiện các giải pháp quyết liệt trong bảo vệ môi trường sinh thái đặc biệt là các vấn đề môi trường liên quan đến thực hiện các dự án đầu tư. Bên cạnh việc kiểm soát chặt chẽ các nguồn gây ô nhiễm môi trường nhất là tại các làng nghề, các khu, cụm công nghiệp, lưu vực sông, cơ sở sản xuất có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cần có chế tài đủ mạnh xử lý các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng. Nghiên cứu hoàn thiện cơ chế tài chính để áp dụng nguyên tắc “người gây ô nhiễm phải trả tiền” trong hoạt động đầu tư phát triển.

Cần nâng cao ý thức bảo vệ môi trường trong hoạt động đầu tư phát triển. Nhà nước phải kiểm soát và giám sát chặt chẽ các dự án đầu tư thông qua báo cáo đánh giá tác động môi trường từ khâu thẩm định dự án cho đến quá trình thực hiện, vận hành kết quả đầu tư. Nâng cao nhận thức của mỗi nhà đầu tư và của các cơ quan tư vấn trong quá trình lập báo cáo tác động môi trường, gắn nhiệm vụ bảo vệ môi trường với mỗi hoạt động đầu tư không để việc lập báo cáo môi trường trở thành hình thức và chỉ là thủ tục để phê duyệt dự án. Trong quản lý hoạt động đầu tư phát triển cần chú trọng các dự án phát triển kinh tế xanh, thân thiện với môi trường; Khuyến khích thực hiện các dự án gắn với sản xuất và tiêu dùng bền vững; từng bước phát triển “năng lượng sạch”, “sản xuất sạch”, “tiêu dùng sạch”; Tăng cường hợp tác quốc tế để phối hợp hành động và tranh thủ sự giúp đỡ của cộng đồng quốc tế cho công tác đầu tư bảo vệ tài nguyên và môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu.

Cần coi trọng yếu tố môi trường trong tái cơ cấu đầu tư nói riêng và tái cơ cấu kinh tế nói chung. Từng bước tiếp cận các xu thế tăng trưởng bền vững và hài hòa trong phát triển ngành, vùng phù hợp với khả năng chịu tải môi trường, sinh thái cảnh quan, tài nguyên thiên nhiên và trình độ phát triển. Đầu tư phát triển kinh tế xã hội phải đồng thời gắn với bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu. Bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu cũng phải

thay đổi theo hướng có lợi cho tăng trưởng kinh tế, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tạo ra công ăn việc làm, hỗ trợ để đất nước phát triển nhanh hơn, bền vững hơn. Tiếp tục đẩy mạnh xã hội hóa, tạo điều kiện để các doanh nghiệp, các tổ chức xã hội, mọi người dân tham gia đầu tư bảo vệ môi trường, làm

kinh tế từ môi trường. Tạo điều kiện, hỗ trợ để các tổ chức phản biện xã hội về môi trường, các hội, hiệp hội về thiên nhiên và môi trường hình thành, lớn mạnh và phát triển, đóng góp tích cực trong hoạt động bảo vệ môi trường. □

Tài liệu tham khảo:

Nguyễn Tấn Dũng (2013), *Tình hình kinh tế - xã hội năm 2013, kết quả 3 năm thực hiện kế hoạch 5 năm 2011-2015 và nhiệm vụ năm 2014-2015*, Tạp chí Cộng sản số 853 tháng 11 năm 2013.

Nguyễn Tấn Dũng (2013), *Báo cáo giải trình và trả lời chất vấn của Thủ tướng tại phiên trả lời chất vấn tại Quốc Hội ngày 21 tháng 11 năm 2013*, Hà Nội, 2013.

Ủy ban Kinh tế Quốc Hội, UNDP (2013), *Kinh tế Việt Nam 2013 triển vọng 2014: Nỗ lực thực hiện 3 đột phá chiến lược*, Kỳ yếu Hội thảo diễn đàn kinh tế mùa thu, NXB Tri thức, Hà Nội.

Tổng cục thống kê (2013), *Báo cáo tình hình kinh tế- xã hội định kỳ*. Hà Nội.

Investment for development in Viet Nam 2013 and some solutions for 2014

Abstract:

This paper aims at analyzing and discussing the investment activities in Vietnam in 2013 and proposing some solutions and policies to improve the effectiveness of investment for better economic development in 2014. The key solutions focus on improving institutions legal documents for restructuring investment and better policies to mobilizing the whole resources for investment.

Thông tin tác giả:

* **Phạm Văn Hùng**, Phó giáo sư, tiến sĩ kinh tế

- Nơi công tác: Khoa Đầu Tư, Đại học Kinh tế Quốc dân.

- Hướng nghiên cứu chính: kinh tế vĩ mô, môi trường đầu tư, thị trường vốn

- Một số tạp chí đã đăng tải công trình nghiên cứu: *Tạp chí Cộng sản, tạp chí Kinh tế và Phát triển, tạp chí Nghiên cứu Kinh tế, Tạp chí Những vấn đề kinh tế chính trị thế giới, tạp chí Chứng khoán Việt Nam.*

Email: hungpv@neu.edu.vn;

** **Phan Thị Thu Hiền**, thạc sĩ kinh tế

- Nơi công tác: giảng viên Khoa Đầu tư, Đại học Kinh tế Quốc dân.

- Hướng nghiên cứu chính: Đầu tư phát triển, hiệu quả đầu tư, thị trường vốn

- Một số tạp chí đã đăng tải công trình nghiên cứu: *tạp chí Kinh tế và Phát triển, tạp chí Kinh tế và Dự báo,*

*** **Hoàng Thị Thu Hà**, thạc sĩ kinh tế

- Nơi công tác: giảng viên Khoa Đầu tư, Đại học Kinh tế Quốc dân.

- Hướng nghiên cứu chính: Kinh tế Đầu tư, cơ cấu đầu tư, quản lý đầu tư

- Một số tạp chí đã đăng tải công trình nghiên cứu: *tạp chí Kinh tế và Phát triển, tạp chí Kinh tế và Dự báo, Tạp chí Những vấn đề kinh tế chính trị thế giới.*